TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30/10/2018
"V/v Tranh chấp yêu cầu ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Huỳnh Tố Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Ái Nguyên

Bà Dương Thị Tú Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Cung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, *tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa*: Bà Đoàn Vũ Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp yêu cầu ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 giữa:

*Nguyên đơn***:** Bà Trương Thị T**,** sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Ông Võ Văn P sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Bà T vắng mặt nhưng có đơn xét xử vắng mặt, ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2018 (nộp cho Tòa án ngày 07/8/2018) và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Võ Văn P xây dựng hôn nhân năm 1990, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và thường xuyên cự cãi với nhau nên bà và ông P đã ly thân cách đây khoảng 03 năm. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Võ Văn P.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Võ Văn P trình bày:***

Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của Bà T về thời gian cưới nhau và không có đăng ký kết hôn. Nay Bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông thống nhất với Bà T là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P trình bày quan điểm*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn ông P đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do là vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Bà T và ông P cùng thống nhất vợ chồng sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Bà T yêu cầu ly hôn với ông P nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 luật Hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận bà Trương Thị T và ông Võ Văn P là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung và nợ chung do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trương Thị T yêu cầu ly hôn với ông Võ Văn P, ông P có địa chỉ tại ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Trương Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Võ Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên việc xét xử vắng mặt Bà T và ông P là phù hợp với Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* Bà T và ông P thống nhất ông, bà xây dựng hôn nhân năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Bà T yêu cầu ly hôn với ông P, ông P đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, việc kết hôn không được đăng ký thì không có giá trị pháp lý và tại Điều 14 quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn mà chùng sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Từ đó căn cứ vào khoản 2

Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận bà Trương Thị T và ông Võ Văn P là vợ chồng.

[3] *Về quan hệ con chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] *Về án phí:* Buộc bà Trương Thị T phải nộp 300.000đ. Ông Võ Văn P không phải nộp án phí.

[6] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39,147, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị T và ông Võ Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị T phải nộp 300.000đ, Bà T đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013619 ngày 08/8/2018 nên được chuyển thu án phí. Ông P không phải nộp án phí.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Hồ Huỳnh Tố Hiền

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.